

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2008**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

THAY C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Khí Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Vĩnh	Tổng Giám đốc (từ ngày 19 tháng 8 năm 2008)
Ông Nguyễn Trung Dân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 2 năm 2009)
Ông Bùi Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hưng Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2009)
Ông Dương Mạnh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2009)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trung Dân
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2009

Số: 225 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc ở trang 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế phạm vi kiểm toán trình bày ở đoạn dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty chưa thu thập được biên bản đối chiếu công nợ chính thức với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đối với các khoản nợ phải trả ngắn hạn dài hạn nội bộ với số dư được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 là 2.232.306.304.461 đồng. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác để thu thập được các bằng chứng kiểm toán về số dư của các khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị và việc phân loại các khoản phải trả này, trên bảng cân đối kế toán cũng như ảnh hưởng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2008 Tổng Công ty chưa ghi nhận lợi nhuận được chia từ liên doanh sản xuất và kinh doanh thành phẩm xăng với Tổng Công ty Dầu Việt Nam. Tại ngày báo cáo này, chúng tôi không thu thập được đầy đủ các thông tin về kết quả kinh doanh của hợp đồng này cho năm kết thúc ngày 31/12/2008. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đầy đủ và giá trị của khoản lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty có tài sản đồng kiểm soát trong hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn, Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản thuộc phần sở hữu tương ứng 51% giá trị tạm tính của công trình này với số tiền là 3.505.109.131.500 đồng và khấu hao trong thời hạn 20 năm. Giá trị còn lại của Công trình này sau khi trừ đi giá trị tạm tính đang được trình bày trên khoản mục xây dựng cơ bản dở dang (thuyết minh số 9) với số tiền là 270.318.523.840 đồng. Tại ngày báo cáo này, giá trị tạm tính của công trình chưa được điều chỉnh theo giá trị quyết toán theo Báo cáo Quyết toán công trình và báo cáo thực hiện Vốn đầu tư (giai đoạn 1). Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị và khấu hao lũy kế của tài sản này tại ngày 31/12/2008 cũng như ảnh hưởng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính tới các vấn đề sau:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm phát hành hoá đơn GTGT theo hướng dẫn tại Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16/05/2003 của Bộ Tài chính, theo đó doanh thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh tháng 11 và tháng 12/2008 sẽ được ghi nhận trong năm 2009 là 1.691 tỷ đồng và 1.410 tỷ đồng (năm 2007 tương ứng là 1.656 tỷ đồng và 1.332 tỷ đồng). Phần giảm giá doanh thu của hoạt động này trong năm 2008 với số tiền là 245 tỷ đồng cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2009 (năm 2007 là 159 tỷ đồng).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác với số tiền 4.366.247.027.923 đồng là nguồn vốn của công trình xây dựng cơ bản Đường Ống PM3 Cà Mau đã hoàn thành, tạm tăng đưa vào sử dụng trong tháng 12/2007 nhưng chưa được phê duyệt quyết toán để chính thức ghi tăng nguồn vốn của Tổng Công ty. Do vậy, giá trị tài sản và nguồn vốn của công trình có thể sẽ thay đổi trọng yếu khi có phê duyệt quyết toán chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, lợi nhuận sau thuế năm 2008 của Tổng Công ty được dùng để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định tại Thông tư số 24/2007/TT-BTC ngày 27/3/2007 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn quy chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội" và Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty là 1.131.009.344.724 đồng, bổ sung nguồn vốn kinh doanh là 666.110.178.421 đồng, và nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế của mỏ khí Bạch Hổ cho năm 2007 là 880.501.731.627 đồng. Tại ngày báo cáo này, chưa có quyết định nào của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan tới phân phối khoản lợi nhuận còn lại và Tổng Công ty đã hạch toán phân lợi nhuận còn lại vào khoản mục phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền 2.176.760.017.468 đồng. 2

Trong năm 2008, Tổng Công ty đã hoàn thành công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2" và bàn giao cho Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam vận hành và sử dụng. Theo biên bản giữa Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty ký ngày 1/12/2008, giá trị công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2" sẽ được coi là phần vốn góp tăng thêm của Tổng Công ty vào Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam trong năm 2009 sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam phê duyệt. Tại ngày báo cáo này, giá trị của công trình nói trên vẫn đang được theo dõi trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 87.809.266.256 đồng. 2

Công việc kiểm toán được thực hiện dựa trên các thủ tục kiểm toán thông thường nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về giá trị các công trình đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa có phê duyệt quyết toán đang được phản ánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Tổng Công ty. Giá trị của các công trình đầu tư xây dựng cuối kỳ có thể thay đổi trọng yếu khi các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo quyết toán các công trình đầu tư xây dựng cơ bản nói trên.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0030/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2009

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		7.015.597.989.748	5.700.994.347.465
I. Tiền	110		4.192.312.620.263	3.556.187.860.612
1. Tiền	111	4	4.192.312.620.263	3.556.187.860.612
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200.000.000.000	205.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	200.000.000.000	205.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.296.215.009.023	1.549.402.368.518
1. Phải thu khách hàng	131		2.036.496.393.679	1.274.199.891.452
2. Trả trước cho người bán	132		106.644.289.328	82.978.308.389
3. Các khoản phải thu khác	135	6	153.900.935.801	193.847.314.324
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(826.609.785)	(1.623.145.647)
IV. Hàng tồn kho	140	7	235.541.429.919	198.682.929.037
1. Hàng tồn kho	141		243.708.012.173	205.147.837.168
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.166.582.254)	(6.464.908.131)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		91.528.930.543	191.721.189.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.424.490.168	61.216.934.054
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.001.943.649	109.176.241.385
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		24.102.496.726	21.328.013.859
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		9.492.264.802.270	8.819.736.990.030
I. Tài sản cố định	220		8.713.547.379.124	8.057.201.994.316
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	6.284.460.887.275	6.958.088.356.074
- Nguyên giá	222		13.590.912.179.934	13.651.900.569.306
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.306.451.292.659)	(6.693.812.213.232)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.929.404.428	201.132.949
- Nguyên giá	228		5.310.032.655	2.579.953.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.380.628.227)	(2.378.820.983)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	2.427.157.087.421	1.098.912.505.293
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		710.486.253.460	749.313.671.678
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	372.717.843.411	250.466.187.851
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11	172.998.810.000	107.829.877.517
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	404.535.400.000	391.017.606.310
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(239.765.799.951)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		68.231.169.686	13.221.324.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.030.824.686	13.205.376.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		57.187.500.000	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		12.845.000	15.947.175
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		16.507.862.792.018	14.520.731.337.495

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	31/12/2007
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		10.920.871.976.703	8.038.976.969.080
I. Nợ ngắn hạn	310		2.210.417.026.564	1.730.523.065.708
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	341.800.210.035	319.916.139.651
2. Phải trả người bán	312		281.280.805.908	88.851.374.780
3. Người mua trả tiền trước	313		567.307.130.214	374.949.422.132
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	460.370.995.095	402.256.861.691
5. Phải trả người lao động	315		32.808.608.756	25.037.009.139
6. Chi phí phải trả	316	15	268.035.150.635	70.117.123.776
7. Phải trả nội bộ	317	16	120.557.729.652	379.728.876.707
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		138.256.396.269	69.666.257.832
II. Nợ dài hạn	330		8.710.454.950.139	6.308.453.903.372
1. Phải trả dài hạn nội bộ	332	16	2.111.748.574.809	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	2.213.557.892.874	1.923.924.226.682
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		18.901.454.533	18.282.648.767
4. Phải trả dài hạn khác	337	18	4.366.247.027.923	4.366.247.027.923
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		5.586.990.815.315	6.481.754.368.415
I. Vốn chủ sở hữu	410		5.555.192.035.272	6.459.746.248.358
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	3.412.698.437.112	801.810.757.319
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	-	13.318.546.133
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	929.993.598.160	1.534.114.901.445
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	1.212.500.000.000	1.052.292.467.687
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420	19	-	812.325.801.965
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	19	-	2.245.883.773.809
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		31.798.780.043	22.008.120.057
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	19	29.043.291.712	18.419.092.490
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		2.755.488.331	3.589.027.567
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) 440			16.507.862.792.018	14.520.731.337.495

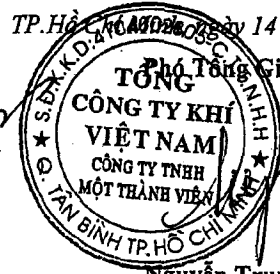
Người lập biểu

Đặng Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng

Mai Hữu Ngạn

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2009



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Dân

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

MẪU B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

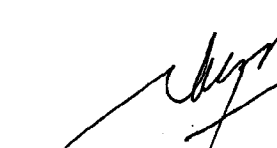
CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Năm 2008	Năm 2007
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	23.573.200.009.560	17.012.055.459.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		20.119.049.059	24.300.352.539
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23.553.080.960.501	16.987.755.106.812
4. Giá vốn hàng bán	11	21	17.889.794.000.721	11.434.828.967.527
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.663.286.959.780	5.552.926.139.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	446.227.163.004	292.102.004.684
7. Chi phí tài chính	22	23	613.132.859.160	123.414.124.874
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		76.976.777.170	108.997.646.988
8. Chi phí bán hàng	24		168.720.192.716	119.077.501.615
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		191.928.395.296	172.398.545.145
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.135.732.675.612	5.430.137.972.335
11. Thu nhập khác	31	24	138.846.224.805	1.330.739.944
12. Chi phí khác	32		1.394.502.604	1.067.290.665
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		137.451.722.201	263.449.279
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.273.184.397.813	5.430.401.421.614
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.288.316.427.538	1.280.872.083.954
16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		(57.187.500.000)	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		4.042.055.470.275	4.149.529.337.660

Người lập biểu



Đặng Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng



Mai Hữu Ngân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2009

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Dân

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2008	2007
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.273.184.397.813	5.430.401.421.614
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và hao mòn TSCĐ	02	621.405.193.128	688.736.123.965
Các khoản dự phòng	03	241.289.743.978	5.911.570.540
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	93.859.106.799	3.884.675
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(377.733.936.729)	(285.103.560.226)
Chi phí lãi vay	06	76.976.777.170	108.997.646.988
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.928.981.282.159	5.948.947.087.556
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(713.522.533.313)	1.658.809.602.503
(Tăng) hàng tồn kho	10	(38.560.175.005)	(26.668.340.760)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.644.579.272.388)	(3.983.764.550.043)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	102.369.913.105	(108.750.137.463)
Tiền lãi vay đã trả	13	(76.976.777.170)	(108.997.646.988)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.113.353.051.383)	(1.108.595.322.015)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	8.059.710.763
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(31.017.554.265)	(25.968.339.798)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.413.341.831.740	2.253.072.063.755
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.323.000.752.483)	(1.027.491.474.128)
2. Chênh lệch thuần khoản đầu tư ngắn hạn	23	5.000.000.000	(100.000.000.000)
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(245.622.261.560)	(422.420.500.000)
4. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	44.683.879.827	16.730.125.215
5. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	347.360.632.529	292.102.004.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.171.578.501.687)	(1.241.079.844.229)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tập đoàn cấp vốn	31	176.198.623.391	196.629.690.997
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	668.071.143.606	844.012.934.641
3. Chi trả nợ gốc vay	34	(474.508.805.295)	(404.106.321.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	369.760.961.702	636.536.304.276
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	611.524.291.755	1.648.528.523.802
Tiền tồn đầu năm	60	3.556.187.860.612	1.907.659.336.810
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		24.600.467.896	-
Tiền tồn cuối năm	70	4.192.312.620.263	3.556.187.860.612

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Nguyễn Trung Dân



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tổng Công ty Khí Việt Nam (sau đây gọi là "Tổng Công ty") - tiền thân là Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm khí - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 là 1.087 người (năm 2007: 1.232 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty: thu gom, vận chuyển, tàng trữ chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate,...; kinh doanh vật tư thiết bị, hoá chất trong lĩnh vực chế biến khí và sử dụng khí và các sản phẩm khí; kinh doanh dịch vụ cảng, kho bãi; đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng đồng bộ, tiêu thụ LPG từ các nhà máy lọc hóa dầu và các nguồn khác của PNV; tư vấn thiết kế, lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí; nghiên cứu ứng dụng ngành khí, thiết kế, cải tạo công trình khí; cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông, lâm, ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí; xuất nhập khẩu các sản phẩm khí lỏng, khí LNG, khí lỏng, condensate; nhập khẩu vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí; tham gia đầu tư các dự án khí thượng nguồn nhằm tăng tính chủ động và hiệu quả cho hoạt động chế biến và kinh doanh sản phẩm khí; đầu tư tài chính vào các công ty bên ngoài, đầu tư mua bán chuyển nhượng, đàm phán, ký hợp đồng, dự án, tài sản, công trình khí; mua các công ty khí quốc tế để trở thành thành viên của Tổng Công ty, bán các Công ty con khi cần thiết; các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, và khoản tiền ủy thác quản lý vốn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Công trình khí	5 - 10
Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 15
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	2 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 7

Nguyên giá các công trình khí được ghi tăng theo giá dự toán được phê duyệt để tạm tính khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Khi có phê duyệt quyết toán, nguyên giá và khấu hao tài sản cố định các công trình khí sẽ được điều chỉnh lại. Các công trình khí được khấu hao theo Công văn số 927-TC/TCDN ngày 15/03/2000 của Bộ Tài chính, theo đó, công trình đường ống dẫn khí được khấu hao trong 7 năm, riêng đối với công trình khí Bạch Hổ - Thủ Đức thì phần giá trị đầu tư bằng vốn vay được khấu hao trong 5 năm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và thay thế nhỏ nhằm duy trì điều kiện hoạt động bình thường của các tài sản được hạch toán vào chi phí trong năm. Các chi phí sửa chữa lớn hoặc thay thế mới làm thay đổi tính năng, công suất của tài sản được ghi nhận vào giá trị tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư công trái giáo dục, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu dầu khí, cổ phiếu và đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thuần tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Đối với hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn cho các hộ tiêu thụ là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Nhà máy điện BOT Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 3 thông qua các Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn (GSA), các Hộ tiêu thụ có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho Tổng Công ty một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong GSA), theo đó lượng khí tối thiểu các Hộ tiêu thụ chưa tiêu thụ hết sẽ được ghi nhận vào *Doanh thu nhận trước* và sẽ được kết chuyển dần vào doanh thu bán hàng khi sản lượng khí tiêu thụ thực tế vượt sản lượng khí bao tiêu tối thiểu của các Chủ hộ tiêu thụ.

Căn cứ theo Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16/05/2003 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã xác định doanh thu bán khí cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và vận chuyển khí cho các Chủ hộ 10 06.1 căn cứ vào thời điểm phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Do vậy trong năm 2008, doanh thu và giá vốn của các hoạt động trên bao gồm phần phát sinh từ tháng 12 năm 2007 đến tháng 10 năm 2008. Doanh thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh tháng 11 và tháng 12 năm 2008 sẽ được ghi nhận trong năm 2009 tương ứng là 1.691 tỷ đồng và 1.410 tỷ đồng (năm 2007 tương ứng là 1.656 tỷ đồng và 1.332 tỷ đồng). Phần giảm giá doanh thu vận chuyển khí của năm 2008 với số tiền là 245 tỷ đồng (năm 2007: 159 tỷ đồng) cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2009.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án *Trung tâm phân phối khí Phú Mỹ*, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư trong nước theo các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001, theo đó Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Đối với dự án *dịch vụ vận chuyển condensate Nam Côn Sơn*, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư trong nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 28 tháng 5 năm 2002, theo đó Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Đối với dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư trong nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 18 tháng 9 năm 2002, theo đó Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu, giảm 50% cho 7 năm tiếp theo, kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Tiền mặt	2.424.452.012	635.949.657
Tiền gửi ngân hàng	4.178.888.168.251	3.555.551.910.955
Tiền đang chuyển	11.000.000.000	-
	<u>4.192.312.620.263</u>	<u>3.556.187.860.612</u>

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	-	5.000.000.000
Ủy thác vốn tại PVFC	200.000.000.000	200.000.000.000
	<u>200.000.000.000</u>	<u>205.000.000.000</u>

Khoản tiền ủy thác quản lý vốn cho Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC) phản ánh các hợp đồng ủy thác cho PVFC theo các hợp đồng ủy thác quản lý vốn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác và các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có thời hạn 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - PV Oil (*)	28.783.615.215	120.304.713.332
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam	18.493.304.200	-
Công ty CP Phân phối khí thấp áp	11.880.000.000	32.427.346.193
Tổng Công ty Tài Chính Cổ phần Dầu khí	15.644.048.694	10.842.474.639
Công ty khí hóa lỏng Thăng Long	8.012.982.039	8.301.398.674
Liên doanh hai tàu chở dầu LPG	1.034.710.720	6.767.234.989
Chi phí đầu tư khu nhà dầu khí Tân Thành	10.143.457.593	5.443.457.593
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	31.565.000.000	-
Các khoản phải thu khác	28.343.817.340	9.760.688.904
	153.900.935.801	193.847.314.324

(*) Phản ánh giá trị Condensate mà Tổng Công ty đã chuyển cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam theo Hợp đồng ký kết giữa hai bên về việc thành lập liên doanh để sản xuất và kinh doanh thành phẩm xăng được pha chế từ nguồn Condensate với đơn giá là 193USD/MT phù hợp với đơn giá thể hiện trong Quyết định số 544/QĐ-DKVN ngày 25/01/2007 của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam. Trong năm 2008, Tổng Công ty chưa ước tính và ghi nhận lợi nhuận được chia từ liên doanh này.

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008	31/12/2007
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	1.945.799.867
Nguyên liệu, vật liệu	192.333.365.211	170.172.996.292
Công cụ, dụng cụ	3.474.009.712	2.434.070.278
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	825.366.850	1.018.960.176
Thành phẩm	30.384.751.133	10.147.066.527
Hàng hoá	16.690.519.267	17.518.615.170
Hàng gửi đi bán	-	1.910.328.858
	243.708.012.173	205.147.837.168
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.166.582.254)	(6.464.908.131)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	235.541.429.919	198.682.929.037

Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu bao gồm vật tư, công cụ của Công ty Dịch vụ khí, phục vụ cho mục đích sửa chữa và bảo dưỡng các công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Các công trình khí VND	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2008	13.495.758.224.455	25.768.847.030	67.047.004.217	31.995.248.376	23.227.558.547	8.103.686.681	13.651.900.569.306
Tăng trong năm	-	6.879.388.096	4.432.675.407	8.816.447.750	8.259.036.559	520.650.000	28.908.197.812
Mua trong năm	-	7.158.073.493	-	584.635.697	4.413.780.999	-	12.156.490.189
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	1.544.292.387	2.070.557.809	-	3.614.850.196
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	94.512.461.850
Điều chỉnh do quyết toán (*)	94.512.461.850	-	-	-	-	-	94.512.461.850
Tăng khác	-	188.092.884	98.698.055	10.498.000	4.128.752.538	-	4.426.041.477
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(190.977.862.478)	(661.384.268)	(1.805.619.977)	(1.121.854.376)	(573.314.617)	-	(4.162.173.238)
Điều chỉnh do quyết toán (*)	-	-	(695.545.642)	(1.995.627.809)	(923.676.745)	-	(190.977.862.478)
Phân loại lại	-	-	(510.356.442)	(995.182.207)	(3.722.711.891)	-	(3.614.850.196)
Điều chỉnh khác	-	(574.433.444)	-	-	-	(48.861.000)	(5.851.544.984)
Tại ngày 31/12/2008	13.399.292.823.827	38.758.583.791	68.566.855.618	38.838.457.818	36.879.983.199	8.575.475.681	13.590.912.179.934
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 1/1/2008	6.585.824.200.557	18.304.839.090	48.443.483.152	22.206.226.656	12.905.421.989	6.128.041.788	6.693.812.213.232
Trích khấu hao trong năm	689.505.247.043	6.708.545.717	8.452.676.288	4.497.519.465	6.874.363.380	830.434.619	716.868.786.512
Điều chỉnh do quyết toán (*)	94.512.461.850	-	-	-	-	-	94.512.461.850
Phân loại lại	-	-	-	868.614.117	-	-	868.614.117
Điều chỉnh khác	-	231.651.646	-	-	324.725.413	-	556.377.059
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(661.384.268)	(1.672.304.102)	(1.090.104.500)	(2.275.885.353)	-	(5.699.678.223)
Phân loại lại	(190.977.862.478)	-	(450.204.930)	-	(418.409.187)	-	(868.614.117)
Điều chỉnh do quyết toán (*)	-	-	-	-	-	-	(190.977.862.478)
Điều chỉnh khác	-	(608.965.751)	(445.416.289)	(897.185.506)	(620.576.759)	(48.860.988)	(2.621.005.293)
Tại ngày 31/12/2008	7.178.864.046.972	23.974.686.434	54.328.234.119	25.585.070.232	16.789.639.483	6.909.615.419	7.306.451.292.659
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 31/12/2008	6.220.428.776.855	14.783.897.357	14.238.621.499	13.253.387.586	20.090.343.716	1.665.860.262	6.284.460.887.275
Tại ngày 31/12/2007	6.909.934.023.898	7.464.007.940	18.603.521.065	9.789.021.720	10.322.136.558	1.975.644.893	6.958.088.356.074